

Số: 97/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

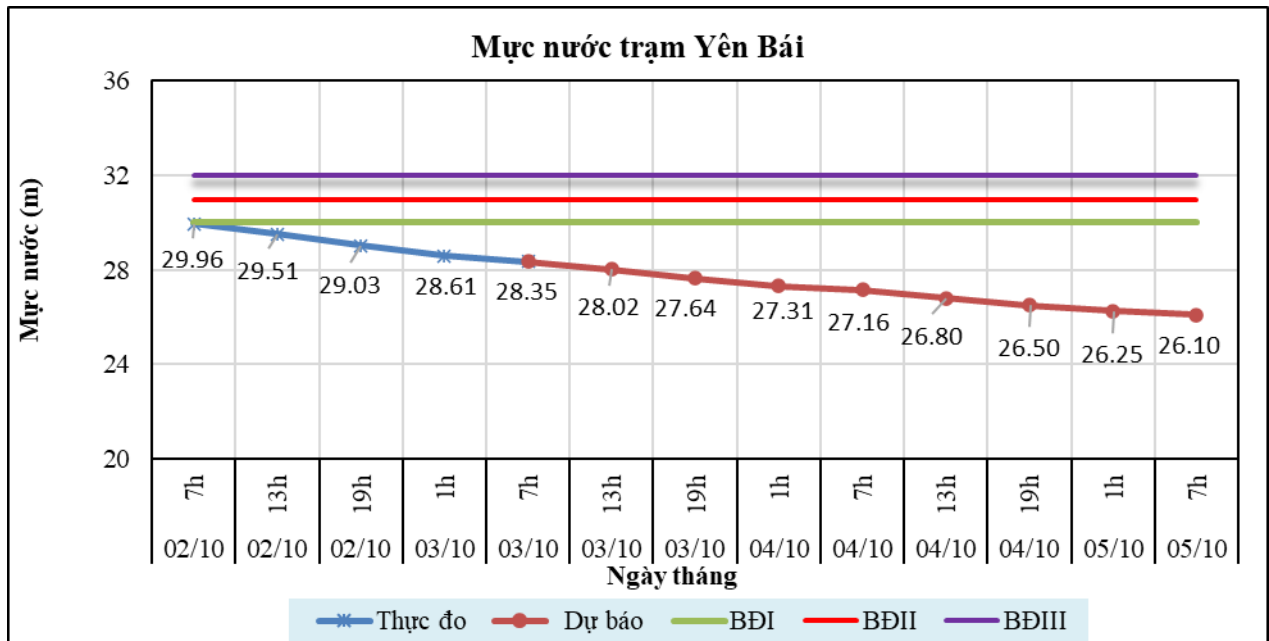
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

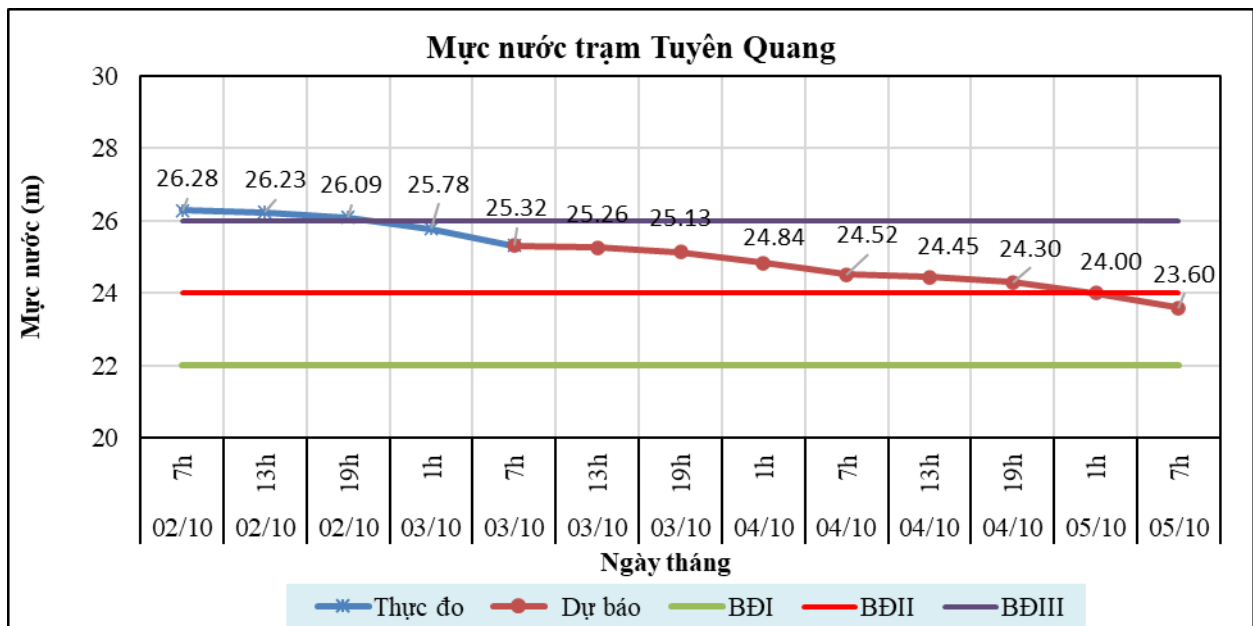
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

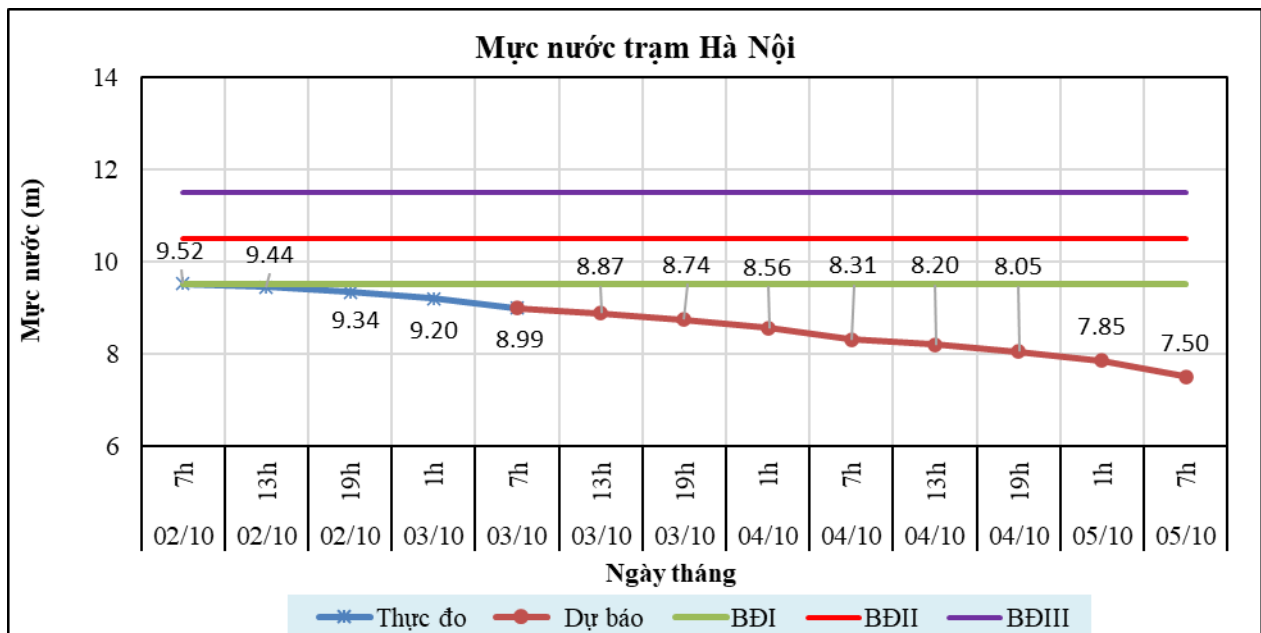
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế giảm.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

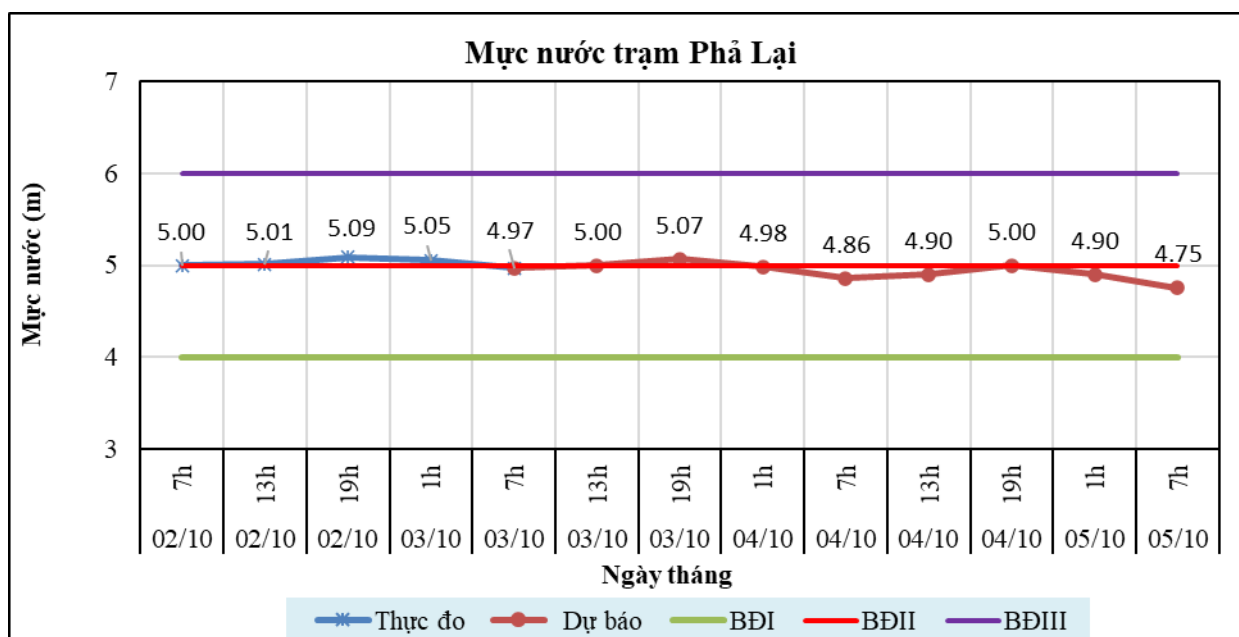
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

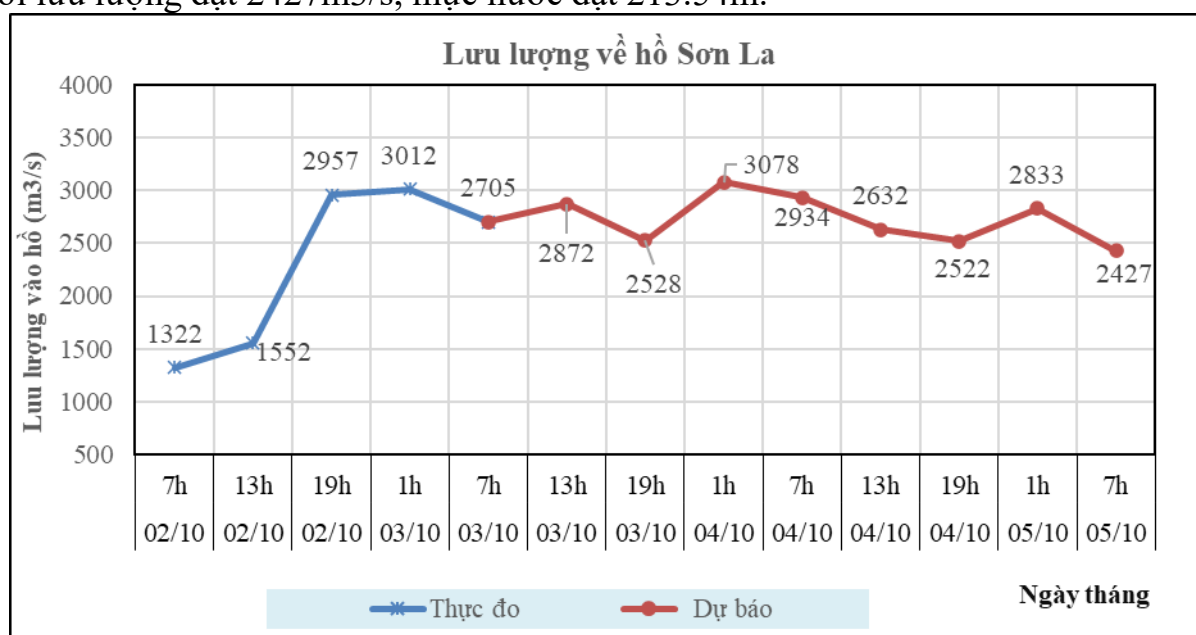
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

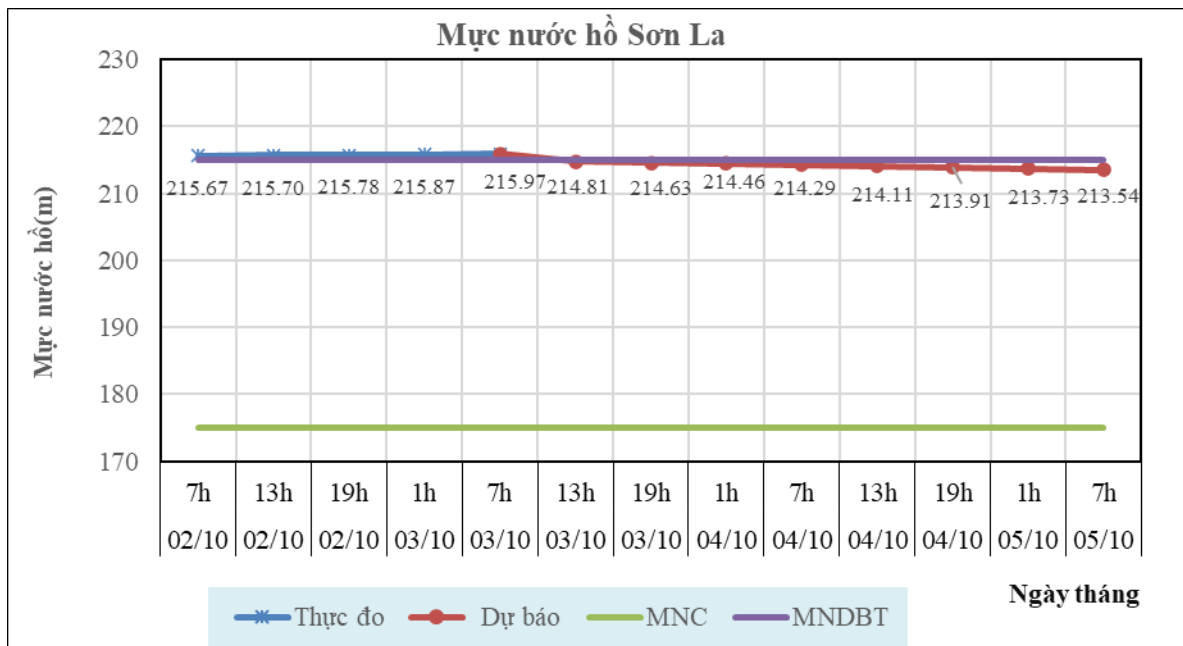
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 03/10/2025 đạt 2705m³/s, mực nước hồ đạt 215.97m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2934m³/s, mực nước hồ 214.29m, 48h tới lưu lượng đạt 2427m³/s, mực nước đạt 213.54m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

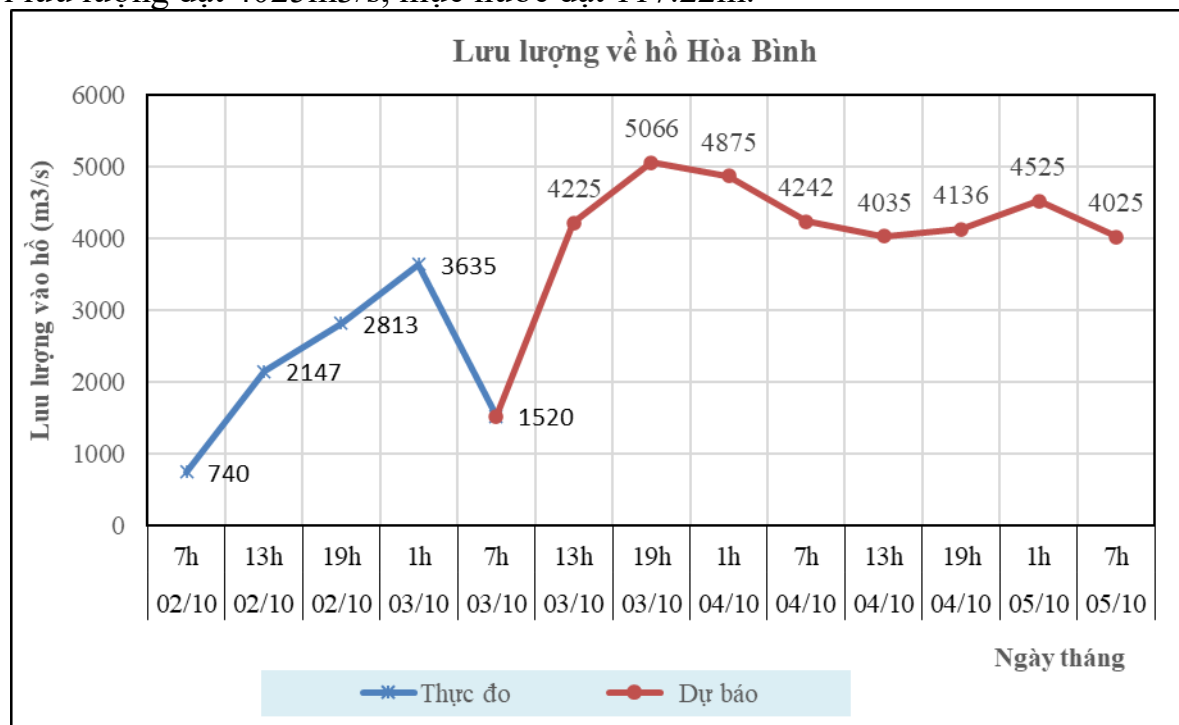
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

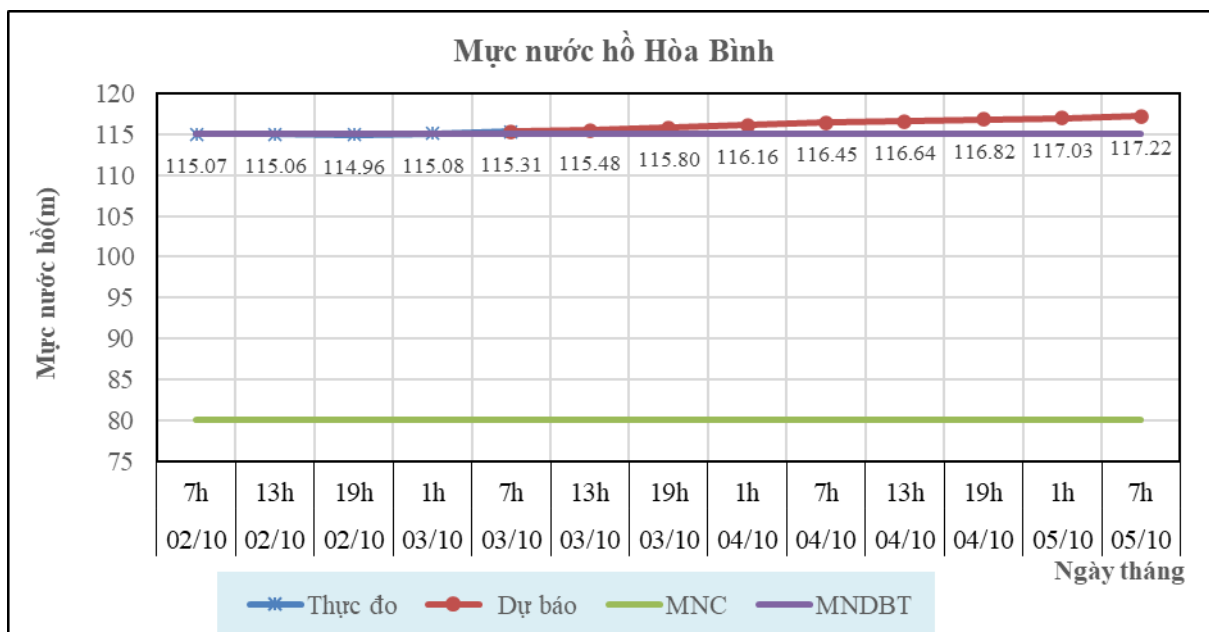
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 03/10/2025 đạt 1520m³/s, mực nước hồ đạt 115.31m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 4242m³/s, mực nước hồ 116.45m, 48h tới lưu lượng đạt 4025m³/s, mực nước đạt 117.22m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

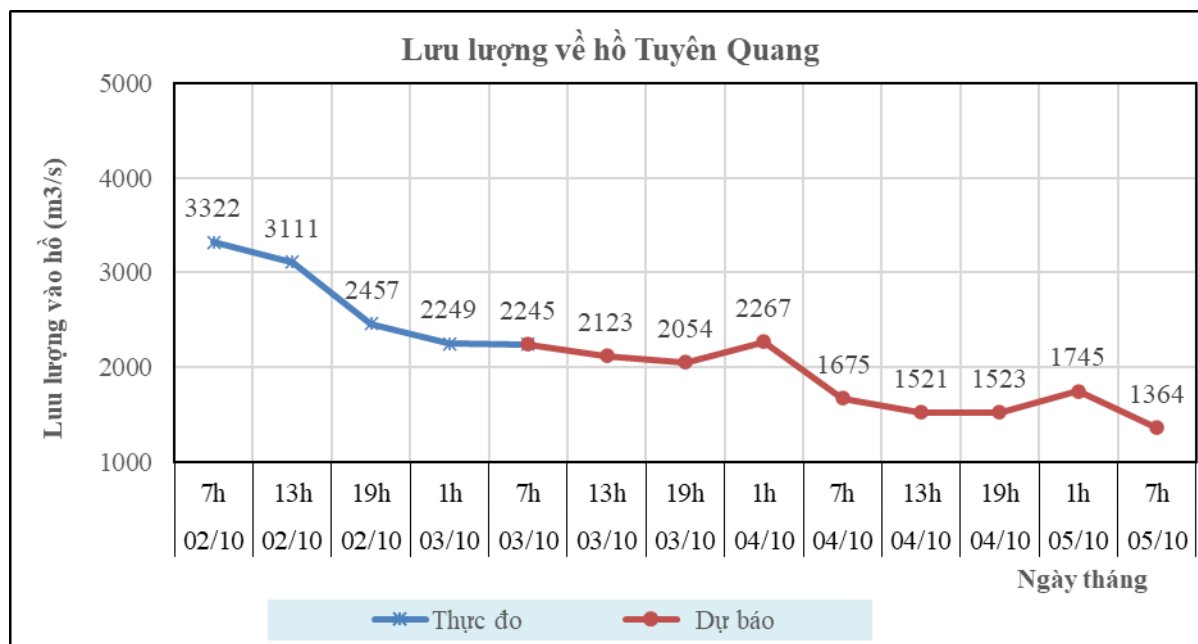
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

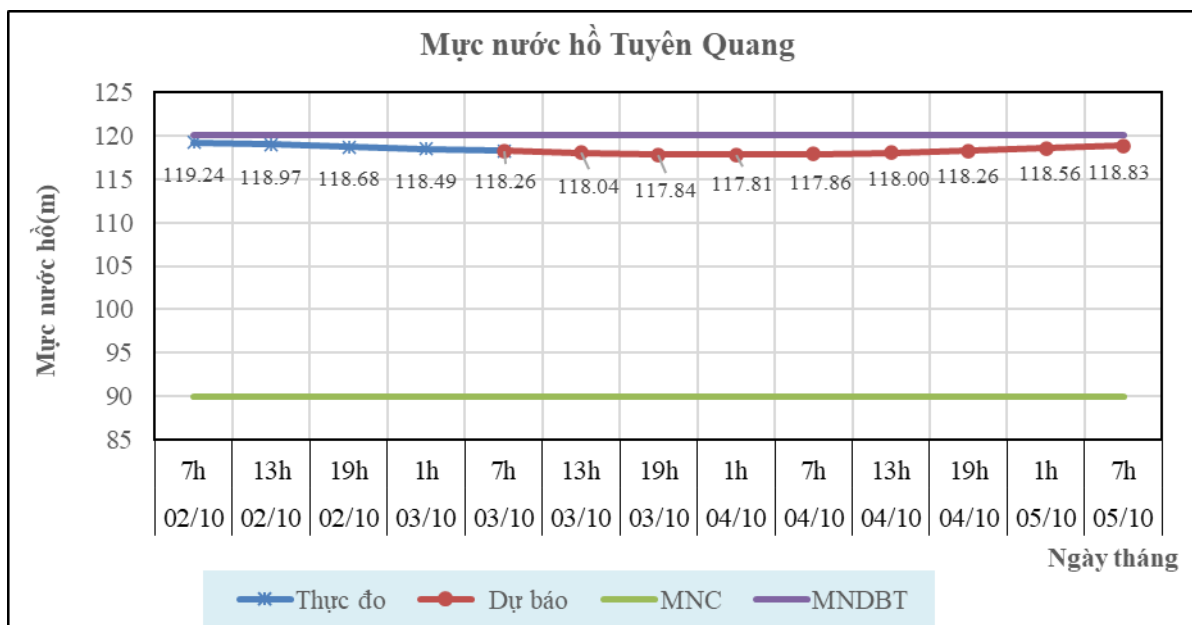
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 03/10/2025 đạt 2245m³/s, mực nước hồ đạt 118.26m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1675m³/s, mực nước hồ 117.86m, 48h tới lưu lượng đạt 1364m³/s, mực nước đạt 118.83m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

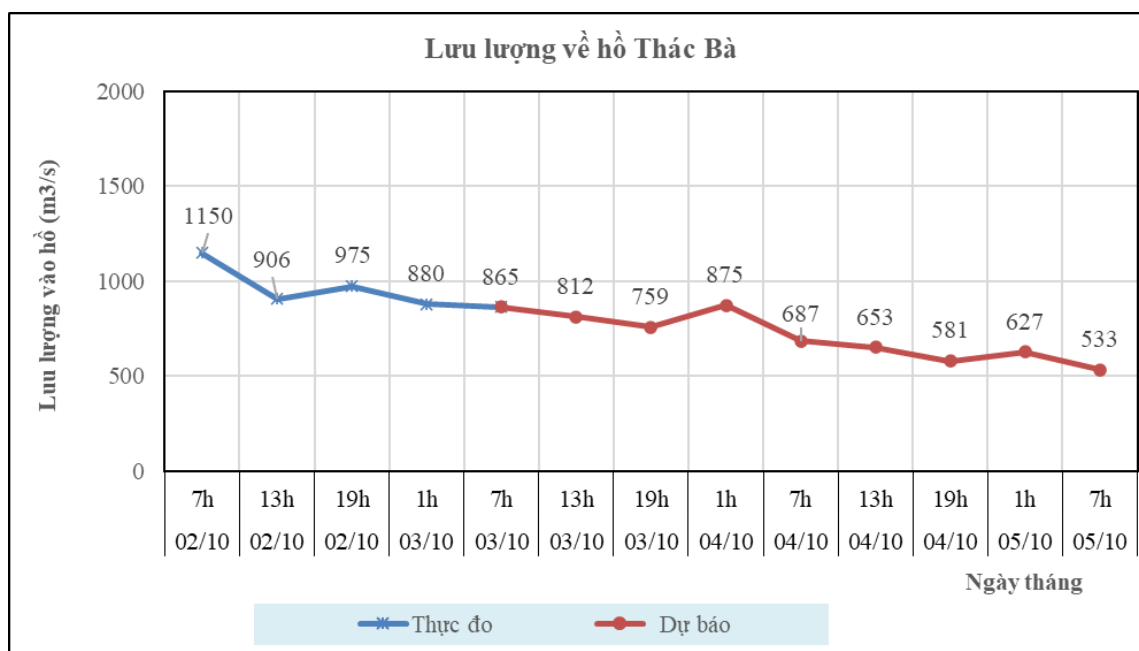
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

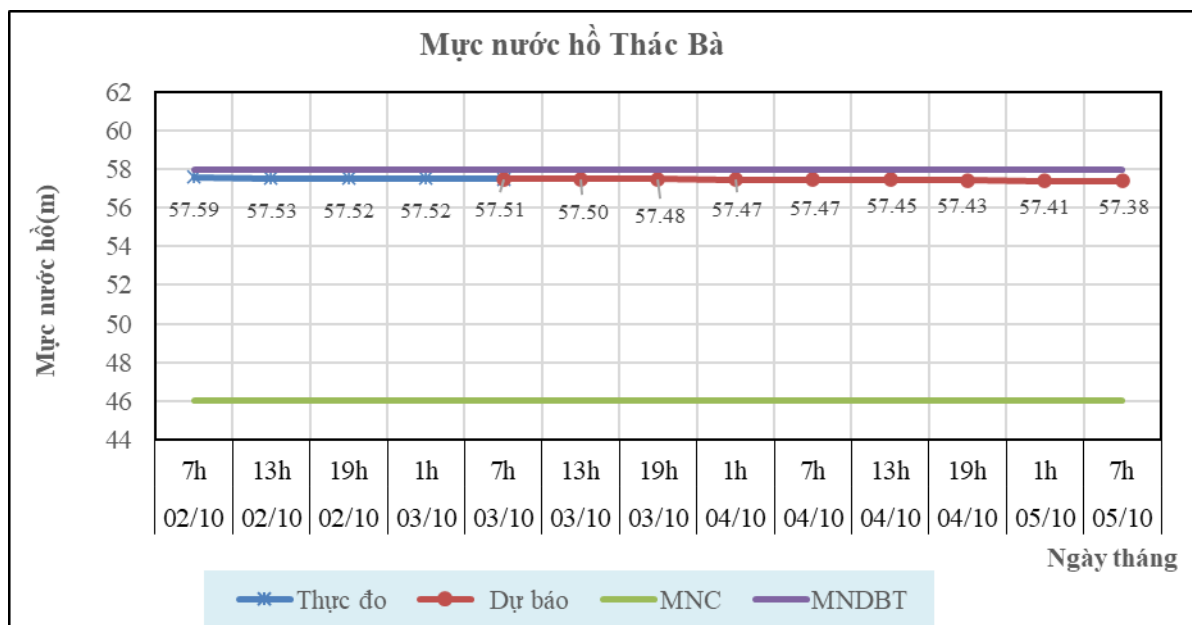
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 03/10/2025 đạt 865m³/s, mực nước hồ đạt 57.51m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 687m³/s, mực nước hồ 57.47m, 48h tới lưu lượng đạt 533m³/s, mực nước đạt 57.38m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)
1	3-10-2025	13h	1	0	2872	4405	214.81	0	0	4225	1698	115.48	3	0	2123	2854	118.04	0	2	812	960	57.50
2		19h	1	0	2528	4405	214.63	0	0	5066	1475	115.80	2	0	2054	1851	117.84	0	2	759	960	57.48
3	4-10-2025	1h	1	0	3078	4405	214.46	0	0	4875	1575	116.16	2	0	2267	1851	117.81	0	2	875	840	57.47
4		7h	1	0	2934	4405	214.29	0	0	4242	2287	116.45	1	0	1675	1212	117.86	0	2	687	840	57.47
5		13h	1	0	2632	4405	214.11	0	0	4035	2335	116.64	0	0	1521	580	118.00	0	2	653	840	57.45
6		19h	1	0	2522	4405	213.91	0	0	4136	2398	116.82	0	0	1523	580	118.26	0	2	581	840	57.43
7	5-10-2025	1h	1	0	2833	4405	213.73	0	0	4525	2375	117.03	0	0	1745	580	118.56	0	2	627	840	57.41
8		7h	1	0	2427	4405	213.54	0	0	4025	2389	117.22	0	0	1364	508	118.83	0	2	533	840	57.38